BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
***
Số: 811 -QĐ/TWĐTN-VP

ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 và dự toán ngân sách năm 2025 của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

---

BAN BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Báo cáo Quyết toán ngân sách năm 2023 của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;

- Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán chi tiết ngân sách nhà nước năm 2025;

- Căn cứ Quyết định 792-QĐ/TWĐTN-VP ngày 25/12/2024 và Quyết định số 793-QĐ/TWĐTN-VP ngày 26/12/2024 của Ban Bí thư Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh về việc giao dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2025;

- Xét đề nghị của Văn phòng Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 và dự toán ngân sách năm 2025 của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh *(theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

TM. BAN BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG ĐOÀN
BÍ THƯ THỨ NHẤT

ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Bùi Quang Huy

Nơi nhận:
- Như điều 3 (để th/hiện);
- Ban Bí thư TW Đoàn (để b/cáo);
- Lưu VP.

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh
Chương: 111

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 811 - QĐ/TWĐTN-VP ngày 09/01/2025 của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
1	2	3	4
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**0**	**0**
I	**Số thu phí, lệ phí**	**0**	**0**
1	Lệ phí	0	0
	Lệ phí…	0	0
	Lệ phí…	0	0
2	Phí	0	0
	Phí …	0	0
	Phí …	0	0
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**0**	**0**
1	***Chi sự nghiệp……..***	***0***	***0***
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0
2	***Chi quản lý hành chính***	***0***	***0***
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**0**	**0**
1	***Lệ phí***	***0***	***0***
	Lệ phí…	0	0
	Lệ phí…	0	0
2	***Phí***	***0***	***0***
	Phí …	0	0
	Phí …	0	0
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**143.002**	**143.002**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**122.190**	**122.190**
1	**Chi quản lý hành chính Loại 340 - 361**	**96.680**	**96.680**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	59.244	59.244
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	35.136	35.136
1.3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP	2.300	2.300
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ Loại 100 - 103**	**6.770**	**6.770**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.540	3.540
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.950	2.950
2.3	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP	280	280
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề Loại 070 - 081**	**10.328**	**10.328**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.052	6.052
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.276	4.276
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề Đào tạo và đào tạo lại: Loại 070-085**	**550**	**550**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	550	550

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
5	**Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác (Loại 070-098)**	**2.862**	**2.862**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	862	862
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.000	2.000
6	**Chi sự nghiệp kinh tế - Điều tra cơ bản Loại 280-332**	**1.000**	**1.000**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.000	1.000
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250 - 278**	**4.000**	**4.000**
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.000	4.000
8	**Chi Sự nghiệp Văn hóa thông tin Loại 160-171**	**0**	**0**
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**20.812**	**20.812**
1	**Chi quản lý hành chính**	**0**	**0**
1.1	Dự án A	0	0
1.2	Dự án B	0	0
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**0**	**0**
2.1	Dự án A	0	0
2.2	Dự án B	0	0
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**0**	**0**
3.1	Dự án A	0	0
3.2	Dự án B	0	0
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**0**	**0**
4.1	Dự án A	0	0
4.2	Dự án B	0	0
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**0**	**0**
5.1	Dự án A	0	0
5.2	Dự án B	0	0
6	**Chi hoạt động kinh tế Loại 280-338**	**20.812**	**20.812**
6.1	Dự án "Hỗ trợ phát triển toàn diện thanh niên về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và đáp ứng với già hóa dân số nhằm góp phần thực hiện thành công Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030"	9.385,9	9.385,9
6.2	Dự án "Nâng cao kỹ năng, năng lực cho thanh niên về ứng dụng công nghệ và STEM trong giáo dục, việc làm, lao động nông thôn nhằm góp phần thực hiện thành công Chiến lược phát triển Thanh niên giai đoạn 2021 - 2030"	6.174,1	6.174,1
6.3	Chương trình "Thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em"	5.252	5.252
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**0**	**0**
7.1	Dự án A	0	0
7.2	Dự án B	0	0
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**0**	**0**
8.1	Dự án A	0	0
8.2	Dự án B	0	0
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**0**	**0**
9.1	Dự án A	0	0
9.2	Dự án B	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**0**	**0**
10.1	Dự án A	0	0
10.2	Dự án B	0	0
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	**0**	**0**
1	**Chi quản lý hành chính**	**0**	**0**
1.1	Dự án A	0	0
1.2	Dự án B	0	0
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**0**	**0**
2.1	Dự án A	0	0
2.2	Dự án B	0	0
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**0**	**0**
3.1	Dự án A	0	0
3.2	Dự án B	0	0
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**0**	**0**
4.1	Dự án A	0	0
4.2	Dự án B	0	0
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**0**	**0**
5.1	Dự án A	0	0
5.2	Dự án B	0	0
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**0**	**0**
6.1	Dự án A	0	0
6.2	Dự án B	0	0
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**0**	**0**
7.1	Dự án A	0	0
7.2	Dự án B	0	0
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**0**	**0**
8.1	Dự án A	0	0
8.2	Dự án B	0	0
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**0**	**0**
9.1	Dự án A	0	0
9.2	Dự án B	0	0
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**0**	**0**
10.1	Dự án A	0	0
10.2	Dự án B	0	0

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung ương Đoàn TNCS
Chương: 111

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 811-QĐ/TWĐTN-VP ngày 09/01/2025 của Trung ương Đoàn)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đv tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc															
					Trung tâm Hỗ trợ Thanh thiếu nhi VN	Trung tâm Khoa học Công nghệ và Tài năng trẻ	Học viện Thanh Thiếu niên VN	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Thanh niên	Trung tâm Thanh thiếu niên miền Trung	Trung tâm Hướng dẫn hoạt động thiếu nhi TW	Báo tàng Tuổi trẻ	Văn phòng Trung ương Đoàn	Phòng Công tác Đoàn phía Nam	Hội đồng đội TW	Hội Liên hiệp Thanh niên VN	Hội Sinh viên VN	Ủy ban Quốc gia về Thanh niên VN	Báo Tiền Phong	Trung tâm Truyền thông Thanh thiếu nhi	Văn phòng Đảng, đoàn thể cơ quan TW Đoàn
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Số thu phí, lệ phí**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lệ phí…	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lệ phí…	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí …	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phí …	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	***Chi sự nghiệp…***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	***Chi quản lý hành chính***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	***Lệ phí***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Lệ phí…	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Lệ phí…	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	***Phí***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Phí …	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc															
					Trung tâm Hỗ trợ Thanh thiếu nhi VN	Trung tâm Khoa học Công nghệ và Tài năng trẻ	Học viện Thanh Thiếu niên VN	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Thanh niên	Trung tâm Thanh thiếu niên miền Trung	Trung tâm Hướng dẫn hoạt động thiếu nhi TW	Bảo tàng Tuổi trẻ	Văn phòng Trung ương Đoàn	Phòng Công tác Đoàn phía Nam	Hội đồng đội TW	Hội Liên hiệp Thanh niên VN	Hội Sinh viên VN	Ủy ban Quốc gia về Thanh niên VN	Báo Tiền Phong	Trung tâm Truyền thông Thanh thiếu nhi	Văn phòng Đảng, đoàn thể cơ quan TW Đoàn
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Phí ...	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**153.384.496.383**	**153.384.496.383**	**0**	**23.935.363.151**	**4.360.000.000**	**20.329.217.289**	**392.000.000**	**245.000.000**	**294.000.000**	**1.008.256.000**	**70.058.610.000**	**1.167.660.000**	**2.327.000.000**	**11.894.219.230**	**10.409.000.000**	**1.276.524.713**	**600.000.000**	**2.869.492.000**	**2.218.154.000**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**153.384.496.383**	**153.384.496.383**	**0**	**23.935.363.151**	**4.360.000.000**	**20.329.217.289**	**392.000.000**	**245.000.000**	**294.000.000**	**1.008.256.000**	**70.058.610.000**	**1.167.660.000**	**2.327.000.000**	**11.894.219.230**	**10.409.000.000**	**1.276.524.713**	**600.000.000**	**2.869.492.000**	**2.218.154.000**
1	**Chi quản lý hành chính Loại 340 - 361**	**75.281.915.943**	**75.281.915.943**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.008.256.000**	**48.158.610.000**	**1.167.660.000**	**2.327.000.000**	**7.776.219.230**	**8.600.000.000**	**1.156.524.713**	**0**	**2.869.492.000**	**2.218.154.000**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	37.749.424.000	37.749.424.000	0	0	0	0	0	0	0	0	34.358.610.000	667.660.000	0	0	0	655.000.000	0	0	2.068.154.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	37.532.491.943	37.532.491.943	0	0	0	0	0	0	0	1.008.256.000	13.800.000.000	500.000.000	2.327.000.000	7.776.219.230	8.600.000.000	501.524.713	0	2.869.492.000	150.000.000
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ Loại 100 - 103**	**11.382.027.289**	**11.382.027.289**	0	**0**	**4.360.000.000**	**6.522.027.289**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**500.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.382.027.289	11.382.027.289	0	0	4.360.000.000	6.522.027.289	0	0	0	0	0	0	0	500.000.000	0	0	0	0	0
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề Loại 070 - 081**	**12.427.190.000**	**12.427.190.000**	0	**0**	**0**	**12.427.190.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.427.190.000	12.427.190.000	0	0	0	12.427.190.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề Loại 070 - 083**	**1.809.000.000**	**1.809.000.000**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.809.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.809.000.000	1.809.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.809.000.000	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc														
					Trung tâm Hỗ trợ Thanh thiếu nhi VN	Trung tâm Khoa học Công nghệ và Tài năng trẻ	Học viện Thanh Thiếu niên VN	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Thanh niên	Trung tâm Thanh thiếu niên miền Trung	Trung tâm Hướng dẫn hoạt động thiếu nhi TW	Bảo tàng Tuổi trẻ	Văn phòng Trung ương Đoàn	Phòng Công tác Đoàn phía Nam	Hội đồng đội TW	Hội Liên hiệp Thanh niên VN	Hội Sinh viên VN	Ủy ban Quốc gia về Thanh niên VN	Báo Tiền Phong	Trung tâm Truyền thông Thanh thiếu nhi	Văn phòng Đảng, đoàn thể cơ quan TW Đoàn
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề Loại 070 - 085**	**500.000.000**	**500.000.000**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**500.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500.000.000	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0
6	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề khác Loại 070 - 098**	**931.000.000**	**931.000.000**	0	**0**	**0**	**0**	**392.000.000**	**245.000.000**	**294.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	931.000.000	931.000.000	0	0	0	0	392.000.000	245.000.000	294.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	**Chi bảo đảm xã hội**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**1.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	**Chi hoạt động kinh tế Loại 280-332 (Điều tra khảo sát)**	**500.000.000**	**500.000.000**	0	**0**	**0**	**380.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**120.000.000**	**0**	**0**	**0**
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	500.000.000	500.000.000	0	0	0	380.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	120.000.000	0	0	0
9	**Chi hoạt động kinh tế Loại 280-332 (An toàn giao thông)**	**2.030.000.000**	**2.030.000.000**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.030.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.030.000.000	2.030.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.030.000.000	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc														
					Trung tâm Hỗ trợ Thanh thiếu nhi VN	Trung tâm Khoa học Công nghệ và Tài năng trẻ	Học viện Thanh Thiếu niên VN	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Thanh niên	Trung tâm Thanh thiếu niên miền Trung	Trung tâm Hướng dẫn hoạt động thiếu nhi TW	Bảo tàng Tuổi trẻ	Văn phòng Trung ương Đoàn	Phòng Công tác Đoàn phía Nam	Hội đồng đội TW	Hội Liên hiệp Thanh niên VN	Hội Sinh viên VN	Ủy ban Quốc gia về Thanh niên VN	Báo Tiền Phong	Trung tâm Truyền thông Thanh thiếu nhi	Văn phòng Đảng, đoàn thể cơ quan TW Đoàn
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
10	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250-278**	**3.800.000.000**	**3.800.000.000**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.800.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.800.000.000	3.800.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	3.800.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
11	**Chi sự nghiệp văn hóa Loại 160 - 171**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.400.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**600.000.000**	**0**	**0**
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.400.000.000	0	0	0	0	0	600.000.000	0	0
12	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Mã số 0470-0477) Loại 070-098**	**1.401.408.655**	**1.401.408.655**	0	**1.401.408.655**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
12.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.401.408.655	1.401.408.655	0	1.401.408.655	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới (Mã số 0490-0493) Loại 070-098**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
13.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
14	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (mã số 0470 - 0476) Loại 160 - 171**	**3.500.000.000**	**3.500.000.000**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.500.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc														
					Trung tâm Hỗ trợ Thanh thiếu nhi VN	Trung tâm Khoa học Công nghệ và Tài năng trẻ	Học viện Thanh Thiếu niên VN	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Thanh niên	Trung tâm Thanh thiếu niên miền Trung	Trung tâm Hướng dẫn hoạt động thiếu nhi TW	Bảo tàng Tuổi trẻ	Văn phòng Trung ương Đoàn	Phòng Công tác Đoàn phía Nam	Hội đồng đội TW	Hội Liên hiệp Thanh niên VN	Hội Sinh viên VN	Ủy ban Quốc gia về Thanh niên VN	Báo Tiền Phong	Trung tâm Truyền thông Thanh thiếu nhi	Văn phòng Đảng, đoàn thể cơ quan TW Đoàn
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
14.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.500.000.000	3.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	3.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
15	**Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới (mã số 0490 - 0498) Loại 160 - 171**	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.200.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
15.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.200.000.000	1.200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
16	**Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới (mã số 0490 - 0502) Loại 160 - 171**	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.500.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
16.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.500.000.000	1.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
17	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (mã số 0490 - 0497) Loại 250-278**	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
17.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
18	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (mã số 0510-0513) Loại 280-281**	**8.471.922.778**	**8.471.922.778**	0	**8.471.922.778**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
18.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc															
					Trung tâm Hỗ trợ Thanh thiếu nhi VN	Trung tâm Khoa học Công nghệ và Tài năng trẻ	Học viện Thanh Thiếu niên VN	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Thanh niên	Trung tâm Thanh thiếu niên miền Trung	Trung tâm Hướng dẫn hoạt động thiếu nhi TW	Bảo tàng Tuổi trẻ	Văn phòng Trung ương Đoàn	Phòng Công tác Đoàn phía Nam	Hội đồng đội TW	Hội Liên hiệp Thanh niên VN	Hội Sinh viên VN	Ủy ban Quốc gia về Thanh niên VN	Báo Tiền Phong	Trung tâm Truyền thông Thanh thiếu nhi	Văn phòng Đảng, đoàn thể cơ quan TW Đoàn
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
18.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.471.922.778	8.471.922.778	0	8.471.922.778	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (mã số 0470-0473) Loại 280-281**	**2.917.606.325**	**2.917.606.325**	0	**2.917.606.325**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
19.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.917.606.325	2.917.606.325	0	2.917.606.325	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (mã số 0470-0472) Loại 280-332**	**11.144.425.393**	**11.144.425.393**	0	**11.144.425.393**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
20.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.144.425.393	11.144.425.393	0	11.144.425.393	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	**Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới (mã số 0490-0493) Loại 280-338**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
21.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.000.000.000	4.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
22	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (mã số 0490-0499) Loại 280-338**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
22.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc														
					Trung tâm Hỗ trợ Thanh thiếu nhi VN	Trung tâm Khoa học Công nghệ và Tài năng trẻ	Học viện Thanh Thiếu niên VN	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Thanh niên	Trung tâm Thanh thiếu niên miền Trung	Trung tâm Hướng dẫn hoạt động thiếu nhi TW	Bảo tàng Tuổi trẻ	Văn phòng Trung ương Đoàn	Phòng Công tác Đoàn phía Nam	Hội đồng đội TW	Hội Liên hiệp Thanh niên VN	Hội Sinh viên VN	Ủy ban Quốc gia về Thanh niên VN	Báo Tiền Phong	Trung tâm Truyền thông Thanh thiếu nhi	Văn phòng Đảng, đoàn thể cơ quan TW Đoàn
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
23	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội (mã số 0510-0521) Loại 280-338**	**1.588.000.000**	**1.588.000.000**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.588.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
23.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.588.000.000	1.588.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.588.000.000	0	0	0	0	0
II	**Nguồn vốn viện trợ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Chi quản lý hành chính**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
4.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
5.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
6.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
7.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
8.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc															
					Trung tâm Hỗ trợ Thanh thiếu nhi VN	Trung tâm Khoa học Công nghệ và Tài năng trẻ	Học viện Thanh Thiếu niên VN	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Thanh niên	Trung tâm Thanh thiếu niên miền Trung	Trung tâm Hướng dẫn hoạt động thiếu nhi TW	Bảo tàng Tuổi trẻ	Văn phòng Trung ương Đoàn	Phòng Công tác Đoàn phía Nam	Hội đồng đội TW	Hội Liên hiệp Thanh niên VN	Hội Sinh viên VN	Ủy ban Quốc gia về Thanh niên VN	Báo Tiền Phong	Trung tâm Truyền thông Thanh thiếu nhi	Văn phòng Đảng, đoàn thể cơ quan TW Đoàn
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
8.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
9.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
10.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Chi quản lý hành chính**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
3.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
4.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
5.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
6.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
7.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
8.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc															
					Trung tâm Hỗ trợ Thanh thiếu nhi VN	Trung tâm Khoa học Công nghệ và Tài năng trẻ	Học viện Thanh Thiếu niên VN	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Thanh niên	Trung tâm Thanh thiếu niên miền Trung	Trung tâm Hướng dẫn hoạt động thiếu nhi TW	Bảo tàng Tuổi trẻ	Văn phòng Trung ương Đoàn	Phòng Công tác Đoàn phía Nam	Hội đồng đội TW	Hội Liên hiệp Thanh niên VN	Hội Sinh viên VN	Ủy ban Quốc gia về Thanh niên VN	Báo Tiền Phong	Trung tâm Truyền thông Thanh thiếu nhi	Văn phòng Đảng, đoàn thể cơ quan TW Đoàn
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
8.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
9.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
10.1	Dự án A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Dự án B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0